TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày:09/02/2023
"V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Trung Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:1. Ông Bùi Sỹ Hiền.

2. Bà Trần Thị Kia.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thảo- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 09/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 92/2022/TLST-HNGĐ ngày 12/7/2022 "Về việc tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/01/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Bùi Văn T, sinh năm 1995; địa chỉ: 04 HT, Tổ B, phường TS, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lương Ngọc P, sinh năm 1985 - Luật sư của Văn phòng Luật sư L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai; địa chỉ Văn phòng: Số 228 H, phường AT, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lường Thị L, sinh năm 1995; địa chỉ: 04 H, Tổ B, phường TS, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Bùi Văn T trình bày: Anh T và chị Lường Thị L tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/02/2016 tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chuyển đến phường T, thị

xã A sinh sống cho đến nay. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp tính nhau, khác nhau về quan điểm sống nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Hiện nay, tình cảm vợ chồng không còn, đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị L. Về con chung: Anh T và chị L có 02 con chung là Bùi Thị Hoài T2, sinh ngày 29/9/2016 và Bùi Minh T1, sinh ngày 29/01/2019. Anh T yêu cầu được nuôi cháu T2 và đồng ý giao cháu T1 cho chị L nuôi. Về cấp dưỡng cho cháu T1, nếu như chị L yêu cầu thì anh T sẽ cấp dưỡng chứ không ý kiến gì. Về tài sản chung và nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Lường Thị L trình bày có trong hồ sơ: Chị L và anh T tự nguyện tiến đến hôn nhân,có đăng ký kết hôn như anh T đã trình bày. Quá trình chung sống, vợ chồng không hiểu tính nhau, không thông cảm cho nhau nên có xảy ra mâu thuẫn và cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay, anh T yêu cầu ly hôn thì chị Lđồng ý ly hôn với anh T. Về con chung: Chị L và anh T có 02 con chung là Bùi Thị Hoài T2, sinh ngày 29/9/2016 và Bùi Minh T1, sinh ngày 29/01/2019. Trước đây, chị L đề nghị được nuôi cả 02 con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con nhưng anh T không đồng ý nên chưa thỏa T1 được và Tòa án mới đưa vụ án ra xét xử. Đến nay, chị L và anh T đã thỏa T1 được với nhau và chị L có gửi cho Tòa án về ý kiến của chị L như sau: "Trong đơn trình bày ý kiến và đề nghị xét xử vắng mặt" đề ngày 06/02/2023 chị L trình bày đồng ý thuận tình ly hôn và đồng ý giao cho anh T nuôi 01 con chung là cháu Bùi Thị Hoài T2, sinh ngày 29/9/2016, còn cháu Bùi Minh T1, sinh ngày 29/01/2019 chị L sẽ nuôi và chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lkhông yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T vắng mặt có lời đề nghị trình bày trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị L và đề nghị Hội đồng xét xử giao cho anh T được nuôi cháu Bùi Thị Hoài T2, sinh ngày 29/9/2016 còn cháu Bùi Minh T1, sinh ngày 29/01/2019 giao cho chị L nuôi, là hoàn toàn phù hợp với thực tế.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng Tòa án nhân dân thị xã A đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Xét thấy, tình cảm vợ chồng anh T và chị L không còn, mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu của anh T được ly hôn với chị L. Về con chung: Xét thấy, chị L, anh T có đủ khả năng để nuôi con và theo ý kiến của chị L đồng ý giao cháu T2 cho anh T nuôi còn chị L được quyền nuôi cháu T1 là phù hợp với yêu cầu của các bên.Vì vậy, đề nghị giao các cháu Bùi Thị Hoài T2, sinh ngày 29/9/2016 cho chị L nuôi và giao cháu

Bùi Minh T1, sinh ngày 29/01/2019 cho anh T nuôi. Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập. Về án phí, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Bùi Văn Tyêu cầu ly hôn với bị đơn chị Lường Thị L, sinh năm 1995; địa chỉ: 04 Hoàng Văn Thụ, Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lường Thị L đã đến Tòa án thị xã A làm việc và trình bày không có thời gian để đến Tòa án khi Tòa án để tham gia khi xét xử nên vào ngày 06/02/2023 chị L đã viết đơn trình bày ý kiến, yêu cầu của chị và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nộp cho Tòa án. Vì thế, Tòa án tiến hành xét xử vụ án nói trên theo quy định tại khoản 1 điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn T và chị Lường Thị L có đủ điều kiện kết hôn và đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống,anh T và chị L đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến anh T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị L. Trong quá trình giải quyết vụ án chị L cho rằng vợ chồng thật sự không còn chung sống với nhau nữa và đồng ý ly hôn với anh T chứ không có ý kiến quay về, đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn T được ly hôn với chị Lường Thị L.

[4] Về con chung: Anh T và chị Lcó có 02 con chung là Bùi Thị Hoài T2, sinh ngày 29/9/2016 và Bùi Minh T1, sinh ngày 29/01/2019. Anh T và chị L đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung. Trong hồ sơ, chị L có ý kiến đồng ý giao cho anh T nuôi cháu T2 còn chị L được quyền nuôi cháu T1, không bên nào cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa anh T đồng ý với ý kiến chị L đã nêu vì thế Hội đồng xét xử xét thấy, ý kiến của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật phù hợp theo quy địnhn tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận giao cho anh T được quyền nuôi, dưỡng 01 con chung là cháu T2 còn chị L được quyền nuôi, dưỡng cháu T1 cho đến khi các cháu trưởng thành và tự lực được.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L và anh T đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị Lkhông yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứkhoản4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn anh Bùi Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, bị đơn chị Lường Thị L không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn T.

- *Về hôn nhân*: Anh Bùi Văn T được ly hôn với chị Lường Thị L.

- *Về nuôi con chung*: Giao cho chị Lường Thị L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là cháu Bùi Minh T1, sinh ngày 29/01/2019; giao cho anh Bùi Văn T, được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là cháu Bùi Thị Hoài T2, sinh ngày 29/9/2016, khi các cháu T2 và T1 chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Chị L và anh T đều không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- *Về án phí:*Anh Bùi Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng, theo biên lai thu tiền số 0011815 ngày 12/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai, anh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Chị Lường Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 09/02/2023) các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm; đối với chị L vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
-VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX. A;
- UBND xã Đ, huyện Đ H,
tỉnh Thái Bình (để ghi vào sổ hộ tịch;
Kết hôn số 18, ngày 25/02/2016););
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Trung Toàn